1. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp															
Index of industrial production by industrial activity															
							%								
			2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*			**107.16**	**108.30**	**101.75**	**91.50**	**113.57**								
Phân theo ngành cấp II - *By secondery industrial activity*															
B	**Khai khoáng - *Mining and quarrying***		**102.30**	**127.56**	**103.14**	**76.75**	**141.69**								
	05.	Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-								
	06.	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	-	-	-	-	-								
	07.	Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	-	-	-	-	-								
	08.	Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	102.30	127.56	103.14	76.75	141.69								
	09.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support services activities*	-	-	-	-	-								
C	**Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing***		**107.43**	**107.92**	**101.47**	**90.61**	**113.60**								
	10.	Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	111.31	108.98	100.22	91.80	107.66								
	11.	Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverager*	98.28	3565.57	187.94	77.20	100.97								
	12.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	109.80	109.18	81.25	82.23	146.46								

		Manufacture of tobacco products													
	13.	Dệt - *Manufacture of textiles*	118.20	103.50	103.39	32.83	60.52								
	14.	Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	113.25	118.53	129.73	90.66	127.48								
	15.	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	122.80	118.34	142.89	122.39	137.48								
	16.	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - *Manufacture of wood and of products of wood and cork,except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials*	114.08	126.41	121.61	97.84	75.67								
	17.	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	106.70	127.56	102.92	86.70	96.78								
	18.	In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	92.49	106.59	123.28	91.43	137.29								
	19.	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	103.20	103.22	100.20	87.59	89.59								
	20.	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	105.60	105.69	98.68	67.72	78.89								
	21.	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu- *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	100.71	82.31	92.79	73.08	125.86								

	22.	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	112.60	105.18	96.85	101.80	108.23								
	23.	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	107.71	108.58	98.33	75.91	114.23								
	24.	Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	-	-	-	-	-								
	25.	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	118.04	107.98	106.18	105.87	136.46								
	26.	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	-	-	-	-								
	27.	Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	103.90	103.78	99.17	91.12	94.50								
	28.	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu Manufacturing of machinery and equipment n.e.c	124.65	91.11	90.79	92.33	136.10								
	29.	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*	111.54	75.58	91.56	49.01	161.11								
	30.	Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	107.60	80.81	77.72	69.74	118.85								
	31.	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế *Manufacture of furniture*	103.80	103.39	96.78	89.39	101.52								

	32.	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	102.32	122.94	99.00	73.58	1,502.99								
	33.	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	112.41	110.72	81.94	44.22	73.33								
D	**Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply***		**108.61**	**111.88**	**103.09**	**103.49**	**108.37**								
	35.	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	108.61	111.88	103.09	103.49	108.37								
E	**Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage waste management and remediation* activities**		**108.63**	**111.89**	**111.22**	**104.92**	**119.56**								
	36.	Khai thác, xử lý cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	108.92	113.28	112.30	105.02	109.37								
	37.	Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewage treatment activities*	-	-	-	-									
	38.	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	102.67	80.87	77.63	100.75	721.43								
	39.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management servicer*	-	-	-	-	-								

2. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu														
Some main industrial products														
	Đơn vị tính *Unit*	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.2022*								
Cát sỏi các loại *Sand, pebbles*	1000 m3 *Thous. m3*	8,054	8,366	8,650	6,343	8,692								
Thủy sản đông lạnh Frozen aquatic products	Tấn- *Ton*	290,923	312,697	324,344	306,650	363,268								
Gạo, ngô xay xát Minlling rice, maize	1000 tấn Thous.tons	2,875	2,932	2,699	2,590	2,724								
Bánh phồng tôm Shrimp chips	Tấn- *Ton*	17,009	17,720	14,065	13,080	13,890								
Thức ăn gia súc, thủy sản Animal feed and aquaculture	Tấn- *Ton*	1,756,042	1,901,200	1,971,295	1,828,100	1,783,578								
Quần áo may sẵn	1000 cái *Thous. pcs.*	8,166	8,320	8,152	7,418	8,232								

Garment														
Thuốc viên các loại Medicinal tables	1000 viên *Thous. pills*	2,689,310	2,286,030	1,792,900	1,649,468	1,669,262								

3. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế														
Some main industrial products by types of ownership														
	Đơn vị tính *Unit*	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.2022*								
Cát sỏi các loại *Sand, pebbles*	1000 m3 Thous. m3	**8,054**	**8,366**	**8,650**	**6,343**	**8,692**								
Nhà nước - *State*	"	6,434	7,282	8,650	6,343	8,692								
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	1,620	1,084	-	-	-								
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-								
Thủy sản đông lạnh Frozen aquatic products	Tấn-Ton	**290,923**	**312,697**	**324,344**	**306,650**	**363,268**								
Nhà nước - *State*	"	3,384	10,781	5,578	5,450	5,510								
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	287,539	301,916	318,766	301,200	357,758								
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-								
Gạo, ngô xay xát Minlling rice, maize	1000 m3 Thous. m3	**2,875**	**2,932**	**2,699**	**2,590**	**2,724**								

Nhà nước - *State*	"	191	88	90	91	94								
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	2,524	2,764	2,527	2,418	2,538								
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	160	80	82	81	92								
Bánh phồng tôm Shrimp chips	Tấn- Ton	**17,009**	**17,720**	**14,065**	**13,080**	**13,890**								
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-								
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	17,009	17,720	14,065	13,080	13,890								
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-								
Thức ăn gia súc, thủy sản Animal feed and aquaculture	Tấn- Ton	**1,756,042**	**1,901,200**	**1,971,295**	**1,828,100**	**1,783,578**								
Nhà nước - *State*	"	10,623	28,120	20,914	20,400	20,124								
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	1,497,565	1,611,540	1,670,882	1,537,200	1,482,498								
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	247,854	261,540	279,499	270,500	280,956								
Quần áo may sẵn Garment	1000 cái Thous. unit	**8,166**	**8,320**	**8,152**	**7,418**	**8,232**								
Nhà nước - *State*	"	2,086	2,120	2,079	1,906	2,110								
Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	6,080	6,200	6,073	5,512	6,122								
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-								
Thuốc viên các loại Medicinal tables	1000 viên Thous. pills	**2,689,310**	**2,286,030**	**1,792,900**	**1,649,468**	**1,669,262**								
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-								

Ngoài Nhà nước - *Non- state*	"	2,689,310	2,286,030	1,792,900	1,649,468	1,669,262								
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-								

4. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành					
Investment at current prices					
					Triệu đồng - *Mill. dongs*
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17,647,227**	**17,651,349**	**18,963,649**	**18,129,572**	**20,564,382**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	533,160	296,722	374,328	508,966	648,533
Địa phương - *Local*	17,114,067	17,354,627	18,589,321	17,620,606	19,915,849
Phân theo khoản mục đầu tư - *By investment categoy*					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	14,595,088	13,685,610	16,442,434	14,757,325	18,980,687
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	1,139,546	1,186,607	960,500	1,649,827	416,408
Investment in procuring fixed assets without investment outlays					
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	634,161	1,506,968	1,536,708	1,682,580	946,670
Investment in reparing and upgrading fixed assets					

Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	1,149,106	1,216,092	-	28,850	219,928
Supplement for working capital					
Vốn đầu tư khác - *Others*	129,326	56,072	24,007	10,990	689
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	**4,038,949**	**5,105,404**	**5,735,199**	**5,496,792**	**6,111,189**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	3,324,839	3,401,985	3,583,125	3,422,441	4,639,649
Vốn vay - *Loan*	463,773	389,477	701,968	170,589	140,589
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước	4,846	63,565	6,969	145,806	133,139
Equity of State owned enterprises					
Vốn huy động khác - *Others*	245,491	1,250,377	1,443,137	1,757,956	1,197,812
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	**13,392,636**	**12,317,364**	**12,509,400**	**12,065,372**	**14,376,927**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp	3,477,304	3,787,800	1,855,810	2,425,872	3,387,896
Capital of enterprises					
Vốn của dân cư - *Capital of households*	9,915,332	8,529,564	10,653,590	9,639,500	10,989,031
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	**215,642**	**228,581**	**719,050**	**567,408**	**76,266**

5. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành					
Structure of investment at current prices					
					%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	3.02	1.68	1.97	2.81	3.15
Địa phương - *Local*	96.98	98.32	98.03	97.19	96.85
Phân theo khoản mục đầu tư - *By investment categoy*					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	82.70	77.53	86.71	81.40	92.30
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	6.46	6.72	5.06	9.10	2.02
Investment in procuring fixed assets without investment outlays					
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	3.59	8.54	8.10	9.28	4.60
Investment in reparing and upgrading fixed assets					
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	6.51	6.89	-	0.16	1.07
Supplement for working capital					
Vốn đầu tư khác - *Others*	0.73	0.32	0.13	0.06	0.00
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	**22.89**	**28.92**	**30.24**	**30.32**	**29.72**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	18.84	19.27	18.89	18.88	22.56
Vốn vay - *Loan*	2.63	2.21	3.70	0.94	0.68
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước	0.03	0.36	0.04	0.80	0.65
Equity of State owned enterprises					
Vốn huy động khác - *Others*	1.39	7.08	7.61	9.70	5.82
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	**75.89**	**69.78**	**65.97**	**66.55**	**69.91**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp	19.70	21.46	9.79	13.38	16.47
Capital of enterprises					
Vốn của dân cư - *Capital of households*	56.19	48.32	56.18	53.17	53.44
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	**1.22**	**1.29**	**3.79**	**3.13**	**0.37**
Foreign invested sector					

6. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh					
Investment at constant prices					
					Triệu đồng - *Mill. dongs*
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13,508,192**	**13,591,539**	**13,161,889**	**12,241,224**	**13,292,969**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	408,107	228,476	259,806	347,175	420,058
Địa phương - *Local*	13,100,085	13,363,063	12,902,083	11,894,049	12,872,911
Phân theo khoản mục đầu tư - *By investment categoy*					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	11,171,912	10,537,921	11,412,017	9,844,654	11,967,382
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	872,273	913,687	666,644	1,169,979	435,300
Investment in procuring fixed assets without investment outlays					
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	485,423	1,160,365	1,066,566	1,200,126	747,680
Investment in reparing and upgrading fixed assets					
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	879,591	936,391	-	19,045	142,162
Supplement for working capital					
Vốn đầu tư khác - *Others*	98,993	43,175	16,662	7,420	445
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	**3,091,613**	**3,931,161**	**3,980,566**	**3,688,228**	**3,950,317**

Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	2,544,998	2,619,529	2,725,305	2,292,473	3,163,872
Vốn vay - *Loan*	351,168	299,897	487,901	117,653	-
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước	3,709	48,945	4,809	100,560	12,170
Equity of State owned enterprises					
Vốn huy động khác - *Others*	191,738	962,790	762,551	1,177,542	774,275
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	**10,251,514**	**9,484,371**	**8,682,261**	**8,161,660**	**9,293,353**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp	2,661,754	2,916,607	1,288,042	1,640,988	2,189,960
Capital of enterprises					
Vốn của dân cư - *Capital of households*	7,589,760	6,567,764	7,394,219	6,520,672	7,103,393
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	**165,065**	**176,007**	**499,062**	**391,336**	**49,299**
Foreign invested sector					

7. Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn					
theo giá so sánh (Năm trước = 100)					
Index of investment at constant prices (Previous year = 100)					
					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**111.37**	**100.62**	**96.84**	**93.01**	**108.59**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	18.11	55.98	113.71	133.63	120.99

Địa phương - *Local*	132.65	102.01	96.55	92.19	108.23
Phân theo khoản mục đầu tư - *By investment categoy*					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	102.11	94.33	108.29	86.27	121.56
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	182.47	104.75	72.96	175.50	37.21
Investment in procuring fixed assets without investment outlays					
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	170.74	239.04	91.92	112.52	62.30
Investment in reparing and upgrading fixed assets					
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	469.80	106.46	-	-	746.45
Supplement for working capital					
Vốn đầu tư khác - *Others*	41.58	43.61	38.59	44.53	6.00
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	**70.00**	**127.16**	**101.26**	**92.66**	**107.11**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	122.93	102.93	104.04	84.12	138.01
Vốn vay - *Loan*	16.41	85.40	162.69	24.11	-
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước	2.22	1,319.63	9.83	2,091.08	12.10
Equity of State owned enterprises					
Vốn huy động khác - *Others*	477.01	502.14	79.20	154.42	65.75
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	**135.61**	**92.52**	**91.54**	**94.00**	**113.87**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp	111.09	109.57	44.16	127.40	133.45
Capital of enterprises					
Vốn của dân cư - *Capital of households*	146.99	86.53	112.58	88.19	108.94
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	**108.07**	**106.63**	**283.55**	**78.41**	**12.60**
Foreign invested sector					

8. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành						
phân theo ngành kinh tế						
Investment at current prices by kind of economic activity						

						Triệu đồng - *Mill. dongs*
		2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*		**17,647,227**	**17,651,349**	**18,963,649**	**18,129,572**	**20,564,382**
	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,439,038	1,151,707	1,890,191	1,329,280	1,510,894
	Agriculture, forestry and fishing					
	Khai khoáng - *Mining and quarrying*	31,792	32,234	2,161	44,865	7,931
	Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1,508,411	1,508,272	1,382,436	1,968,161	1,325,886
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,	68,412	72,855	96,176	106,427	39,605
	hơi nước và điều hòa không khí					
	Electricity, gas, stream and air conditioning supply					
	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý	41,514	109,091	155,964	132,235	39,344
	rác thải, nước thải					
	Water supply, sewerage, waste management and					
	remediation activities					
	Xây dựng - *Construction*	191,581	238,923	230,080	489,071	1,009,352
	Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,895,126	1,877,274	370,151	536,530	626,312
	Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles					
	Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	1,877,259	1,753,329	2,075,323	1,486,617	484,744
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	251,274	122,106	95,790	122,624	97,551

	Accommodation and Food service activities					
	Thông tin và truyền thông *Information and communication*	49,656	73,614	169	362,400	52,920
	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,962	20,172		24,127	62,423
	Financial, banking and insurance activities					
	Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	25,969	18,796	11,950	11,568	49,241
	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	41,940	87,947	29,243	55,096	46,995

9. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành						
	phân theo ngành kinh tế					
	Structure of investment at current prices by kind of economic activity					
						%
		2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*		100	100	100	100	100
	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8.15	6.52	9.97	7.33	7.35
	Agriculture, forestry and fishing					
	Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0.18	0.18	0.01	0.25	0.04
	Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	8.55	8.54	7.29	10.86	6.45
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,	0.39	0.41	0.51	0.59	0.19
	hơi nước và điều hòa không khí					
	Electricity, gas, stream and air conditioning supply					
	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý	0.24	0.62	0.82	0.73	0.19
	rác thải, nước thải					
	Water supply, sewerage, waste management and					
	remediation activities					
	Xây dựng - *Construction*	1.09	1.35	1.21	2.70	4.91

	Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.74	10.64	1.95	2.96	3.05
	Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles					
	Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	10.64	9.93	10.94	8.20	2.36
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.42	0.69	0.51	0.68	0.47
	Accommodation and Food service activities					
	Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0.28	0.42	0.00	2.00	0.26
	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0.05	0.11	0.00	0.13	0.30
	Financial, banking and insurance activities					
	Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	0.15	0.11	0.06	0.06	0.24
	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0.24	0.50	0.15	0.30	0.23
	Professional, scientific and technical activities					

					Triệu đồng - *Mill. dongs*
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.2022*
	13,508,192	**13,591,539**	**13,161,889**	**12,241,224**	**13,292,969**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,101,522	886,814	1,311,904	893,852	976,653
Agriculture, forestry and fishing					
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	24,335	24,820	1,500	30,200	32,385
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1,154,624	1,161,761	959,495	1,336,181	1,271,310
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,	52,366	56,098	66,752	72,058	77,050
hơi nước và điều hòa không khí					
Electricity, gas, stream and air conditioning supply					

Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý	31,777	84,000	108,248	89,492	98,836
rác thải, nước thải					
Water supply, sewerage, waste management and					
remediation activities					
Xây dựng - *Construction*	146,647	183,971	159,690	329,607	96,120
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,450,637	1,445,501	256,907	363,953	425,982
Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles					
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	1,436,962	1,349,987	1,440,396	998,610	1,481,285
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	192,339	94,022	66,484	83,055	90,820
Accommodation and Food service activities					
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	38,010	56,683	117	243,301	255,719
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,094	15,532	-	16,211	17,130
Financial, banking and insurance activities					
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	19,878	14,473	8,294	7,855	7,628
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	32,103	67,719	20,296	36,980	39,108
Professional, scientific and technical activities					